

Số: /QĐ-SGTVT

Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi phù hiệu đã cấp cho phương tiện do vi phạm tốc độ

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT ngày 15/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT tải quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô; Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải Bắc Giang;

Căn cứ dữ liệu TB GHSHT lắp đặt trên xe ô tô được trích xuất trên Hệ thống xử lý và khai thác sử dụng dữ liệu thiết bị giám sát hành trình thuộc Cục Đường bộ Việt Nam từ ngày 01/02/2024 đến ngày 29/02/2024;

Căn cứ Công văn số 815/SGTVT-QLVT PT&NL ngày 05/4/2024 của của Sở Giao thông vận tải Bắc Giang về việc chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong hoạt động KDVT được phát hiện thông qua TBGSHT và kết quả rà soát;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý vận tải, PT&NL,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi phù hiệu đã cấp cho 50 phương tiện (có danh sách kèm theo) do có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy trong tháng 02/2024 được phát hiện qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên xe, không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống. Căn cứ thu hồi: điểm b khoản 10 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô có phương tiện vi phạm:

a) Nộp lại phù hiệu bị thu hồi của các phương tiện nêu trên về Sở GTVT Bắc Giang trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đồng thời không được sử dụng các phương tiện nêu trên để kinh doanh vận tải trong thời gian bị thu hồi phù hiệu.

b) Tổ chức kiểm điểm chấn chỉnh công tác quản lý hoạt động của Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về ATGT; yêu cầu đội ngũ lái xe nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về tốc độ và thời gian lái xe, thường xuyên kiểm tra thiết bị giám sát hành trình để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật tốt, hoạt động liên tục và truyền dẫn dữ liệu theo quy định trong suốt quá trình tham gia giao thông; xử lý đối với lái xe vi phạm, cán bộ theo dõi về an toàn giao thông theo quy chế của đơn vị. Báo cáo bằng văn bản việc kiểm điểm, xử lý, biện pháp khắc phục vi phạm tại đơn vị và gửi về Sở Giao thông vận tải Bắc Giang khi nộp cùng với Phù hiệu bị thu hồi;

c) Nếu đơn vị có nhu cầu tiếp tục sử dụng phương tiện tham gia kinh doanh vận tải thì đơn vị thực hiện các thủ tục để được cấp lại phù hiệu theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP (*được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP*).

2. Các bên xe khách trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị Định số 10/2020/NĐ-CP; từ chối thực hiện các thủ tục xuất bến, không xác nhận vào Lệnh vận chuyển đối với phương tiện xe chạy tuyến cố định, xe buýt nêu tại Điều 1 của Quyết định này trong thời gian bị thu hồi và chưa được cấp lại phù hiệu.

3. Phòng Quản lý vận tải, PT&NL có trách nhiệm:

- Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các nội dung tại khoản 1, 2 Điều 2 của Quyết định này; cập nhật kết quả xử lý báo cáo Giám đốc Sở và Cục Đường bộ Việt Nam theo quy định đồng thời thực hiện nghiêm chỉ đạo của Giám đốc Sở tại Công văn số 815/SGTVT-QLVT PT&NL;

- Cập nhật trạng thái “Bị thu hồi” của các xe bị thu hồi Phù hiệu trong phần “Cập nhật Phù hiệu” của Hệ thống nghiệp vụ Quản lý vận tải đường bộ tại địa chỉ: <https://qlvt.mt.gov.vn/>.

4. Thanh tra Sở có trách nhiệm phối hợp với các lực lượng chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, xử lý theo quy định đối với phương tiện nêu trên trong thời gian bị thu hồi, chưa được cấp lại phù hiệu mới mà vẫn tham gia kinh doanh vận tải; chủ trì phối hợp với Phòng Quản lý vận tải PT&NL kiểm tra, xử lý nghiêm đối với các đơn vị kinh doanh vận tải không giao nộp phù hiệu bị thu hồi về Sở Giao thông vận tải Bắc Giang theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng Quản lý vận tải PT&NL, Giám đốc các đơn vị vận tải, bến xe khách và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Đường bộ Việt Nam (b/c);
- Công an các tỉnh, TP (p/h);
- Sở GTVT các tỉnh, TP (p/h);
- Công an tỉnh (p/h);
- UBND các huyện, TX, TP (p/h);
- Lãnh đạo Sở;
- Các Bến xe khách (t/h);
- Văn phòng Sở (đăng Website);
- Lưu: VT, QLVT PT&NL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Mạnh

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN BỊ THU HỒI PHÙ HIỆU DO ĐỂ XẢY RA VI PHẠM TỐC ĐỘ TRONG THÁNG 02/2024

STT	Biển số	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
1	98H00838	Xe tải	CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BẮC GIANG	6	6	768,86
2	98H01062	Xe Container	CÔNG TY CPVT&TM XUÂN QUỲNH	23	8,74212	2.630,94
3	98C22290	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH CHIẾN ĐẠI THẮNG	12	5,65775	2.120,99
4	98H01007	Xe tải	CÔNG TY TNHH DV CHĂN NUÔI HÙNG AN	22	9,36759	2.348,52
5	98H02660	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH DVTM HUỆ SỬ	43	7,53748	5.704,82
6	98H03289	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH HÙNG MƯỜI	15	6,75552	2.220,41
7	98F01191	Xe hợp đồng	CÔNG TY TNHH MTV CHIẾN NGÂN	6	6	472,87
8	98H03282	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH MTV DŨNG NĂM	7	6,67053	1.049,39
9	98H02500	Xe Container	CÔNG TY TNHH MTV TIỀN PHƯƠNG BẮC	18	8,7605	2.054,68
10	98C07097	Xe Container	CÔNG TY TNHH MTV TM VT&VLXD THANH TÙNG	34	7,95144	4.275,95
11	98H03112	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH MTV THẮNG LOAN	65	12,49737	5.201,09
12	98C05650	Xe Container	CÔNG TY TNHH MTVTM HIẾU CHUNG	20	6,94694	2.878,96
13	98C18564	Xe Container	CÔNG TY TNHH MTVTM HIẾU CHUNG	6	6	873,92
14	98C15347	Xe tải	CÔNG TY TNHH SX TMDV TIẾN THÀNH	9	5,12766	1.755,19
15	98H02506	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH TM CÔNG MINH	10	7,41221	1.349,13
16	98E01016	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH TM XNK&XD HÙNG HIỆP	95	18,32852	5.183,18
17	98F00665	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH TM XNK&XD HÙNG HIỆP	31	6,0329	5.138,49
18	98F00021	Xe hợp đồng	CÔNG TY TNHH TM&DV COC	8	5,31131	1.506,22
19	98C07746	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH TM&DV MAI HUY	21	11,76168	1.785,46

STT	Biển số	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
20	98H03903	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	98	11,6074	8.442,89
21	98C20030	Xe Container	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	65	16,88677	3.849,17
22	98H00669	Xe Container	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	47	44,13649	1.064,88
23	98H00610	Xe Container	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	20	7,26646	2.752,37
24	98C14394	Xe Container	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	15	15	420,6
25	98H01446	Xe Container	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	14	6,09058	2.298,63
26	98H00754	Xe Container	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	12	5,00059	2.399,72
27	98C19533	Xe Container	CÔNG TY TNHH THL BẮC GIANG	9	6,601	1.363,43
28	98H01935	Xe Container	CÔNG TY TNHH THỐNG NHẤT	12	9,59634	1.250,48
29	98H02826	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH THỐNG NHẤT	7	7	887,28
30	98F00601	Xe hợp đồng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC	60	13,75418	4.362,31
31	98B02215	Xe hợp đồng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC	39	10,07749	3.870,01
32	98F00211	Xe hợp đồng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC	18	8,62848	2.086,11
33	98F00285	Xe hợp đồng	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC	16	9,85335	1.623,81
34	98H03855	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH XD QUỐC HUY	44	9,37701	4.692,33
35	98F00702	Xe Container	CÔNG TY TNHH XD&TM PHÚC THỊNH	33	7,86681	4.194,84
36	98H02615	Xe Container	CÔNG TY TNHH XD&TM PHÚC THỊNH	30	6,50869	4.609,22
37	98LD00992	Xe đầu kéo	CÔNG TY TNHH XNK&VT QUYẾT THẮNG	124	22,32974	5.553,13
38	98A29754	Xe taxi	CTY TNHH VT&DL BẮC GIANG	11	7,84769	1.401,69
39	98C18440	Xe tải	HOÀNG VIỆT TIỀN	7	7	843,66
40	98F00017	Xe hợp đồng	HOÀNG XUÂN TRƯỜNG	17	5,21591	3.259,26

STT	Biển số	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
41	98F01436	Xe bus	HTX GIAO THÔNG VẬN TẢI YÊN THẾ	63	16,92371	3.722,59
42	98H02854	Xe đầu kéo	HTX VẬN TẢI BẮC GIANG	69	6,9154	9.977,73
43	98H01743	Xe Container	HTX VẬN TẢI YÊN DŨNG	13	5,79982	2.241,45
44	98H03600	Xe đầu kéo	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG	20	5,4593	3.663,47
45	98H00489	Xe tải	TRẦN THỊ HIỀN	95	22,22755	4.273,98
46	98B02661	Xe hợp đồng	TRẦN VĂN DŨNG	43	8,47543	5.073,49
47	98C11405	Xe tải	TRẦN VIẾT CƯỜNG	38	13,59317	2.795,52
48	98B02552	Xe hợp đồng	VŨ HÙNG VƯƠNG	143	18,58753	7.693,33
49	98H01561	Xe tải	VŨ VĂN SỰ	24	10,03339	2.392,01
50	98B00436	Xe hợp đồng	VŨ XUÂN MẠNH	18	7,27128	2.475,49